

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÍ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09
NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
Quý 3 của năm tài chính kết thúc tại ngày 30/09/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2-3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc phụ trách sản xuất	Bổ nhiệm ngày 12/07/2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Ngày 12 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số kỳ trước
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344.189.868.151	392.237.894.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.218.422.170	12.084.276.012
1. Tiền	111		3.218.422.170	12.084.276.012
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.073.350.687	206.007.952.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146.520.228.195	131.526.146.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.692.906.216	1.311.958.865
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		45.000.000.000	45.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		35.860.216.276	28.169.847.565
IV. Hàng tồn kho	140		110.658.578.252	172.248.818.901
1. Hàng tồn kho	141		110.658.578.252	172.248.818.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.239.517.042	1.896.847.004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		431.754.200	1.089.684.161
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		599.999	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		807.162.843	807.162.843
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.602.659.252.079	2.599.526.134.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		286.000.000	286.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		286.000.000	286.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.077.360.085.972	1.107.219.515.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.003.418.421.380	1.032.829.103.434
- Nguyên giá	222		2.061.101.513.300	2.061.101.513.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.057.683.091.920	-1.028.272.409.866
3. Tài sản cố định vô hình	227		73.941.664.592	74.390.412.194
- Nguyên giá	228		84.631.024.990	84.631.024.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-10.689.360.398	-10.240.612.796
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.526.120.942	20.526.120.942
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.526.120.942	20.526.120.942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.357.880.300.464	1.357.880.300.464
1. Đầu tư vào công ty con	251		828.653.450.464	828.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		507.060.000.000	507.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		146.606.744.701	113.614.197.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		128.767.685.345	94.654.249.718
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17.839.059.356	18.959.947.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.946.849.120.230	2.991.764.029.015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số kỳ trước
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		825.319.415.412	844.837.987.294
I. Nợ ngắn hạn	310		553.954.914.566	553.293.486.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		94.588.236.378	85.209.843.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		147.187.322	1.441.563.200
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		80.686.181.940	80.562.032.712
4. Phải trả người lao động	314		5.389.071.621	4.375.718.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.450.877.769	19.240.935.206
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.393.145.645	30.415.175.259
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		341.236.729.753	318.872.905.439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.063.484.138	13.175.312.138
II. Nợ dài hạn	330		271.364.500.846	291.544.500.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		271.364.500.846	291.544.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.121.529.704.818	2.146.926.041.721
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.121.529.704.818	2.146.926.041.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		487.378.417.947	487.378.417.947
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.197.176.407	347.593.513.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		307.347.635.069	315.066.785.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.849.541.338	32.526.728.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.946.849.120.230	2.991.764.029.015

Lập ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2019	Quý 3-2018
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		394.393.370.954	364.268.006.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			80.117.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		394.393.370.954	364.187.889.399
4. Giá vốn hàng bán	11		379.641.786.939	325.218.800.925
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.751.584.015	38.969.088.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		30.378.297	24.489.608.952
7. Chi phí tài chính	22		11.609.226.924	10.341.814.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.586.680.686	10.341.814.548
8. Chi phí bán hàng	25		11.257.465.640	8.791.215.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.408.099.468	8.995.048.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-16.492.829.720	35.330.619.461
11. Thu nhập khác	31		33.940.487	1.467.471.788
12. Chi phí khác	32		11.264.937	62.351.111
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22.675.550	1.405.120.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-16.470.154.170	36.735.740.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2.990.841.418
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-16.470.154.170	33.744.898.720
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		735,335,071,628	526,846,674,677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-314,051,808,696	-224,561,842,797
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13,551,956,549	-13,559,342,309
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-11,586,680,686	-11,365,680,559
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		544,614,925	750,445,372
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-368,882,196,435	-307,416,350,985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,807,044,187	-29,306,096,601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-538,237,500	-3,708,150,572
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,378,157	7,729,654,031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-507,859,343	4,021,503,459
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		127,150,920,310	159,345,809,443
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-124,967,095,996	-125,922,387,204
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-38,348,863,000	-7,186,150,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-36,165,038,686	26,237,272,239
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-8,865,853,842	952,679,097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12,084,276,012	11,131,596,915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		3,218,422,170	12,084,276,012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5

Lập ngày tháng

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Hương Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY
08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50,000,000,000	100.00 %
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193,000,000,000	100.00 %
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164,383,000,000	100.00 %
Công ty liên kết			
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560,892,510,000	38.96 %
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; ...	147,690,000,000	20.01 %
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198,000,000,000	20.20 %



Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
- Tiền mặt	154,627,738	151,441,616
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,063,794,432	11,932,834,396
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	3,218,422,170	12,084,276,012

2. Đầu tư tài chính dài hạn**a) Đầu tư vào công ty con**

	30/09/2019		01/07/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100 %	411,860,251,442	100 %	411,860,251,442
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100 %	366,793,199,022	100 %	366,793,199,022
Công ty TNHH TM&DV Bia Sài Gòn Bình Tây	100 %	50,000,000,000	100 %	50,000,000,000
Cộng		828,653,450,464		828,653,450,464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2019			01/07/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38.96 %	21,850,000	423,500,000,000	38.96 %	21,850,000	423,500,000,000
CP Vận tải và giao nhân bia Sài Gòn	20.01 %	2,956,000	43,560,000,000	20.01 %	2,956,000	43,560,000,000
CTy CP Bia Sài Gòn Long Khánh	20.20 %	4,000,000	40,000,000,000	20.20 %	4,000,000	40,000,000,000
Cộng			507,060,000,000			507,060,000,000



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2019		01/07/2019	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	1,166,667	11,666,670,000	1,166,667	11,666,670,000
Công ty CP Bia Sài Gòn Hà Nội	900,018	9,000,180,000	900,018	9,000,180,000
CTy CP Kinh Doanh LTTP Sabeco	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
Cộng		22,166,850,000		22,166,850,000

(*) Tại ngày 30/09/2019 và tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	126,503,099,566	82,369,009,653
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16,212,875,005	42,369,144,990
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	2,600,006,508	5,842,888,869
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,204,247,116	945,102,804
Cộng	146,520,228,195	131,526,146,316

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	126,503,099,566	82,369,009,653
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16,212,875,005	42,369,144,990
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	2,600,006,508	5,842,888,869
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1,089,613,203	857,749,920

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Trả trước ngắn hạn khác	1,692,906,216	1,311,958,865
Cộng	1,692,906,216	1,311,958,865

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45,000,000,000	45,000,000,000
Cộng	45,000,000,000	45,000,000,000



6. Phải thu khác

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khác	35,782,664,754	28,169,847,565
Phải thu về BHXH	83,961,693	143,167,441
Phải thu tiền cổ tức	3,790,000,000	3,790,000,000
Tạm ứng	416,450,694	447,000,000
Phải thu khác	31,492,252,367	23,789,680,124
Phải thu dài hạn khác	286,000,000	286,000,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	286,000,000	286,000,000
Cộng	36,068,664,754	28,455,847,565

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	34,810,000,000	27,055,000,000
Cộng	34,810,000,000	27,055,000,000

7. Hàng tồn kho

	30/09/2019 VND		01/07/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu:	45,911,315,769		41,108,844,436	
- Công cụ, dụng cụ:	57,366,521,259		31,569,825,025	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	49,798,045,400		82,343,837,924	
- Thành phẩm:	9,873,449,299		16,230,025,829	
- Hàng hóa:	75,809,553		75,809,553	
- Hàng gửi bán:	670,505		920,476,134	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	160,573,911,637		172,248,818,901	



8. Chi phí trả trước

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Các khoản khác;	431,754,200	1,089,684,161
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	27.897.210.407	39.206.850.061
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	8.500.908.691	10.408.950.574
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	6.202.043.563	7.237.269.625
- Tiền thuê đất (HQ)	14.624.473.170	14.731.321.386
- Tiền thuê đất (ĐT)	22.920.377.351	23.069.858.072
Cộng	80.491.324.403	95.743.933.879

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.731.321.386 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 23.069.858.072 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	371.449.912.823	1.631.560.512.212	52.498.220.404	3.326.068.165	2.266.799.696	2.061.101.513.300
Số dư cuối năm	371.449.912.823	1.631.560.512.212	52.498.220.404	3.326.068.165	2.266.799.696	2.061.101.513.300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86,241,135,302	908,876,362,114	28,310,106,271	2,818,254,874	2,026,561,081	1,028,272,419,642
- Khấu hao trong năm	5,007,912,771	23,193,221,676	1,110,757,370	64,469,876	34,319,781	29,410,681,474
Số dư cuối năm	91,249,048,073	932,069,583,790	29,420,863,641	2,882,724,750	2,060,880,862	1,057,683,101,116
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	285,208,777,521	722,684,150,098	24,188,114,133	507,813,291	240,238,615	1,032,829,093,658
- Tại ngày cuối năm	280,200,864,750	699,490,928,422	23,077,356,763	443,343,415	205,918,834	1,003,418,412,184

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	84,390,024,990	241,000,000	84,631,024,990
Số dư cuối năm	84,390,024,990	241,000,000	84,631,024,990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,016,827,065	223,785,732	10,240,612,797
- Khấu hao trong năm	440,140,458	8,607,144	448,747,602
Số dư cuối năm	10,456,967,523	232,392,876	10,689,360,399
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	74,373,197,925	17,214,268	74,390,412,193
- Tại ngày cuối năm	73,933,057,467	8,607,124	73,941,664,591

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Chi nhánh Nhà máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	20,526,120,942	20,526,120,942
Cộng	20,526,120,942	20,526,120,942

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	3,413,853,399	1,627,444,661
CTY Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa HN	3,027,684,459	3,027,684,459
Công Ty TNHH MTV TM - SX Lê Lợi	2,413,362,000	
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành	2,354,186,839	2,045,086,599
Công Ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh		2,363,185,000
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	54,379,719,745	43,585,575,285
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	8,038,795,050	2,128,497,800
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7,676,682,027	8,157,142,784
Công Ty TNHH Nhựa Long Thành	4,661,032,750	9,022,257,750
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	4,389,990,551	5,947,882,381
Phải trả cho các đối tượng khác	4,232,929,558	7,305,086,971
Cộng	94,588,236,378	85,209,843,690



Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	8,038,795,050	2,128,497,800
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	7,676,682,027	8,157,142,784
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	54,379,719,745	43,585,575,285

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	132,095,322	
Công Ty METRO J TRADING	15,092,000	1,441,563,200
Cộng	147,187,322	1,441,563,200

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/07/2019 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019 VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	9,285,224,474	39,140,324,034	37,812,640,353	10,612,908,155
Thuế tiêu thụ đặc biệt	70,783,994,363	294,606,770,327	295,784,685,313	69,606,079,377
Thuế thu nhập cá nhân	453,299,475	2,512,837,424	2,537,702,891	428,434,008
Thuế tài nguyên	39,514,400	168,062,960	168,816,960	38,760,400
Các loại thuế khác	-807,162,843	3,233,611	3,233,611	-807,162,843
Cộng	79,754,869,869	336,431,228,356	336,307,079,128	79,879,019,097
Phải thu		599,999		599,999
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		599,999		599,999
Cộng		599,999		599,999

17. Chi phí phải trả

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	15,450,877,769	19,240,935,206
Cộng	15,450,877,769	19,240,935,206



18. Các khoản phải trả khác

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn:	721.933,408	576.571,397
- Bảo hiểm xã hội:		56.981,112
- Bảo hiểm thất nghiệp:		62.984,709
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	6,384,960,000	29,259,673,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	286,252,237	458,965,041
Cộng	7,393,145,645	30,415,175,259

19. Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/09/2019 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318,872,905,439	127,150,920,310	104,787,095,996	341,236,729,753
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	291,544,500,846		20,180,000,000	271,364,500,846
Cộng	610,417,406,285	127,150,920,310	124,967,095,996	612,601,230,599

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 4	Cộng 5
Số dư đầu năm trước	875,245,360,000	436,708,750,464	478,206,465,337	369,388,563,790	2,159,549,139,591
- Lỗ trong năm trước				(3,451,145,260)	(3,451,145,260)
- Giảm khác				(18,343,905,220)	(18,343,905,220)
Số dư đầu năm nay	875,245,360,000	436,708,750,464	487,378,417,947	347,593,513,310	2,146,926,041,721
- Lỗ trong năm nay				(16,470,154,170)	(16,470,154,170)
- Chi cổ tức				(7,719,150,000)	(7,719,150,000)
Số dư cuối năm nay	875,245,360,000	436,708,750,464	487,378,417,947	323,404,209,140	2,122,736,737,551



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2019		01/07/2019	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Rượu Bình Tây	6.31 %	55,200,000,000	6.31 %	55,200,000,000
Tổng Công Ty Cổ Phần Bía - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	16.42 %	143,723,000,000	16.42 %	143,723,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	77.27 %	676,322,360,000	77.27 %	676,322,360,000
Cộng	100.00 %	875,245,360,000	100.00 %	875,245,360,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875,245,360,000	875,245,360,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	875,245,360,000	875,245,360,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,599,190,000	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87,524,536	87,524,536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87,524,536	87,524,536
+ Cổ phiếu phổ thông	87,524,536	87,524,536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,524,536	87,524,536
+ Cổ phiếu phổ thông	87,524,536	87,524,536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/09/2019	01/07/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	85,416.63	347.30
Nợ khó đòi đã xử lý	3,632,047,000.00	3,632,047,000.00



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	44,450,560,883	23,541,155,657
- Doanh thu bán thành phẩm	348,231,041,049	340.646.733.742
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	1,711,769,022	
Cộng	394,393,370,954	364,268,006,399

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng Công Ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	307,769,600,703.00	
Công Ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	79,217,479,407.00	
Công Ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	2,299,543,280.00	
Công Ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	210,784,803.00	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại thành phẩm		80,117,000

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	44,450,560,883	23,541,155,657
Doanh thu thuần bán thành phẩm	348,231,041,049	340.646.733.742
Cộng	392,681,601,932	364,187,889,399

4. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn bán hàng hóa	42.651.642.275	22.505.264.434
- Giá vốn bán thành phẩm	333.339.683.858	302.713.536.491
- Giá vốn khác	1.639.599.105	-
Cộng	379.641.786.939	325,218,800,925

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,378,157	1,928,698,052
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		22,560,910,900
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	140	
Cộng	30,378,297	24,489,608,952

6. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	11,586,680,686	10,341,814,548
- Chi phí tài chính khác.	22,546,238	-
Cộng	11,609,226,924	10,341,814,548

7. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	556,056,559	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530,167,222	2,458,137,000
Chi phí bằng tiền khác	10,171,241,859	6,333,078,060
Cộng	14,475,360,074	8,791,215,060

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	217,908,923	29,362,726
Chi phí cho nhân viên	4,281,142,166	3,968,395,500
Chi phí khấu hao	2,206,039,814	2,158,321,844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907,811,635	416,165,644
Chi phí bằng tiền khác	795,196,930	2,422,802,643
Cộng	8,408,099,468	8,995,048,357

9. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		936,250,000
- Tiền phạt thu được;	33,940,487	234,136,333
- Bán phế liệu		297,085,455
Cộng	33,940,487	1,467,471,788

**10. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	8,795,088	65,275.00
- Các khoản khác.	2,469,849	62,285,836
Cộng	11,264,937	62,351,111

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17,677,186,903)	36,695,831,048
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	725,841,619	(21,741,623,958)
- Các khoản điều chỉnh tăng	725,841,619	819,286,942
+ Chi phí không được khấu trừ	725,841,619	819,286,942
- Các khoản điều chỉnh giảm		(22,560,910,900)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		(22,560,910,900)
+ Hoàn nhập chi phí trích trước của năm trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	(16,951,345,284)	14,954,207,090
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3,390,269,057)	2,990,841,418
- Thuế suất thuế TNDN		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước		

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237,283,723,471	242,993,658,122
Chi phí nhân công	18,819,406,113	18,884,764,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,859,429,656	33,213,366,105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,348,397,004	28,043,587,410
Chi phí khác bằng tiền	11,802,550,908	10,821,058,687
Cộng	319,199,143,291	333,956,434,685

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	558,000,000	558,000,000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Hỗ trợ chi phí bán hàng	117,830,921,465
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	224,759,595,177
		Chia cổ tức	7,186,150,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa	26,890,864,000
		Bán bao bì	2,125,469,808
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa - Mua công cụ dụng cụ	17,716,776,330
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco - Sông Lam	Bên liên quan	Mua bao bì - Nhận cổ tức	8,264,208,312

3. Báo cáo bộ phận
Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND	30/09/2019 VND	01/07/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,218,422,170	12,084,276,012	3,218,422,170	12,084,276,012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182,166,032,084	159,391,826,440	182,166,032,084	159,391,826,440
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22,166,850,000	22,166,850,000	22,166,850,000	22,166,850,000
Cộng	252,551,304,254	238,642,952,452	252,551,304,254	238,642,952,452
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	612,601,230,599	610,417,406,285	612,601,230,599	610,417,406,285
Phải trả người bán	94,588,236,378	85,209,843,690	94,588,236,378	85,209,843,690
Chi phí phải trả	15,450,877,769	19,240,935,206	15,450,877,769	19,240,935,206
Phải trả khác	6,671,212,237	29,718,638,041	6,671,212,237	29,718,638,041
Cộng	729,311,556,983	744,586,823,222	729,311,556,983	744,586,823,222

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng
Số cuối kỳ	457,947,056,137	271,364,500,846	729,311,556,983
Các khoản vay	341,236,729,753	271,364,500,846	612,601,230,599
Phải trả người bán	94,588,236,378		94,588,236,378
Chi phí phải trả	15,450,877,769		15,450,877,769
Phải trả khác	6,671,212,237		6,671,212,237
Số đầu năm	453,042,322,376	291,544,500,846	744,586,823,222
Các khoản vay	318,872,905,439	291,544,500,846	610,417,406,285
Phải trả người bán	85,209,843,690		85,209,843,690
Chi phí phải trả	19,240,935,206		19,240,935,206
Phải trả khác	29,718,638,041		29,718,638,041

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/07/2019 đến 30/09/2019, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch/Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Ngày 12 tháng 12 năm 2019